

UNIT 5: OUR CUSTOMS AND TRADITIONS

SKILLS 2

I/ NEW WORDS:

1. occur /ə'kɜː/	(v): xảy ra, xuất hiện
2. charming Viet Nam	(n): duyên dáng Việt Nam
3. Moon God	(n): thần Mặt Trăng
4. mark /mɑːrk/	(v): đánh dấu, chứng tỏ
5. informal /ɪn'fɔːr.məl/	(adj): thoải mái, không trang trọng
6. attend /ə'tend/	(v): tham dự, có mặt tại
7. worshipping ceremony /'ser.i.mə.ni/	(n): lễ thờ cúng
8. dress up	(v): diện, ăn mặc đẹp
9. monk /mʌŋk/	(n): nhà sư
10. respect /rɪ'spekt/	(v,n): (sự) tôn trọng
11. refuse /rɪ'fjuːz/	(v): từ chối
12. young rice	(n): cốm
13. offer /'ɒf.ər/	(v): biếu, dâng, tặng